

Số: 981 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-STNMT ngày 02/04/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chơn Thành với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Chơn Thành: (Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Chơn Thành: (Phụ lục 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành: (Phụ lục 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Huyện Chơn Thành chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Chơn Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	3.210,43	6.205,05	3.761,42	5.001,31	4.954,25	2.920,43	3.751,44	5.190,99	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.259,43	2.165,89	4.287,91	3.405,42	4.408,57	3.434,94	2.714,08	3.344,55	2.576,08	1.921,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36				19,02		67,34			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46							2,46		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.647,14	2.149,36	4.287,91	3.394,75	4.275,07	3.226,25	2.563,14	3.256,35	2.574,85	1.919,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,28				12,10	4,79	2,48	23,28	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	480,18	16,53		10,67	102,37	203,91	81,12	62,45	0,59	2,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.712,48	1.019,65	1.912,63	356,00	592,74	1.505,71	206,35	406,89	2.601,16	2.111,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,24	1,66		4,38	25,05			25,14		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,95	4,25	1,70							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.714,00	148,82	1.162,11						1.206,11	1.196,95
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59					74,59	10,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	139,94	14,27	74,35	1,62	0,42	1,80	0,29	2,54	27,68	16,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	245,88	10,44	22,61	23,08	33,76	36,15	26,52	1,02	0,06	92,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02			2,02						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.200,86	271,61	286,04	120,89	255,72	1.121,55	72,73	263,65	625,24	183,43
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.502,23	247,48	272,75	99,92	113,67	161,11	64,74	60,07	315,58	166,90
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	1.463,78	2,64	1,90	7,21	130,40	932,15	4,30	144,68	240,16	0,35
2.8.3	Đất công trình năng lượng	DNL	72,45	0,45	0,75	8,00	4,76	14,90		0,16	42,65	0,78
2.8.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12	0,76	0,02	0,07	0,09	0,02	0,12			0,05
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,84	1,29							0,35	3,21
2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	8,06	3,48	0,09	0,21	2,10	0,21	0,24	0,13	0,97	0,63
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	77,08	11,60	8,18	4,32	3,57	8,22	3,11	3,69	24,46	9,92
2.8.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	64,80	3,29		0,84	0,63	4,05		54,92	1,08	

Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Chơn Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
2.8.10	Đất chợ	DCH	6,49	0,63	2,34	0,32	0,50	0,90	0,21			1,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,22	0,01	0,19		5,48	0,03	0,06	1,00		0,45
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.005,04		288,68	87,21	72,85	213,35	38,87	76,59	649,40	578,11
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	490,38	490,38								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,45	33,39	0,87	1,15	0,84	0,53	1,24	1,81	0,18	3,44
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	1,16								0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,70	3,48	1,00	0,91	2,83	1,57	0,17	0,15	0,71	3,87
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	2,68	2,81	4,00	8,82	5,76	3,98	3,71	5,34	9,75
2.17	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,88	21,08	27,71	26,10						
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,27	0,60	0,79	1,72	0,84	0,79	0,10	0,14	1,75	0,55
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,65	3,16	3,00			4,53	0,03		4,35	0,59
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	483,77	12,00	40,67	81,20	185,55	21,56	9,37	28,12	80,33	24,99
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06					5,03	43,00	3,03		
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79			1,74	0,58	18,48				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62,56	24,89	4,50			13,60			13,75	5,82

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Chơn Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.241,35	503,08	744,51	2,93	47,84	76,57	12,37	1,26	881,25	971,55
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.241,35	503,08	744,51	2,93	47,84	76,57	12,37	1,26	881,25	971,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,55	22,09			1,01			54,92	0,03	0,50
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,60	0,02			0,63			54,92	0,03	
	Đất giao thông	DGT	0,06	0,02							0,03	
	Đất thủy lợi	DTL	55,55				0,63			54,92		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38				0,38					
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	21,86	21,86								
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,04								0,50
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,17	0,17								

Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơ Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		4.470,60	503,08	804,85	42,94	63,61	200,66	34,29	38,64	1.293,12	1.489,40
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.470,60	503,08	804,85	42,94	63,61	200,66	34,29	38,64	1.293,12	1.489,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,83	0,99		1,35	16,58			12,07	0,04	0,80
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	CLN/NKH	31,29	0,95		1,35	16,58			12,07	0,04	0,30
2.18	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,54	0,04								0,50

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.